

Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ : Tầng 8 - Tòa Nhà Vimedimex Group, 46-48 Bà Triệu, P. Hàng Bài, Q Hoàn Kiếm, HN

Mã số thuế : 0300479760

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2022

1/ Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B 01 - DN

2/ Kế quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 02 - DN

3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 03 - DN

4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN



Doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ : Tầng 8 - Tòa Nhà Vimedimex Group, 46-48 Bà Triệu, P. Hàng Bài, Q Hoàn Kiếm, HN

Mã số thuế : 0300479760

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2022

1/ Bảng cân đối kế toán

Mẫu số B 01 - DN

2/ Kế quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 02 - DN

3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số B 03 - DN

4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

1.03
C
/ D
VII
IN

Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ 3 NĂM 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2022)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		3.406.980.820.299	5.275.464.010.536
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		226.093.652.534	148.751.276.187
1. Tiền	111	V.01	78.937.344.270	54.943.103.088
2. Các khoản tương đương tiền	112		147.156.308.264	93.808.173.099
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	42.532.000.000	31.158.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		42.532.000.000	31.158.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	130		1.718.251.326.921	2.390.187.750.859
1. Phải thu của khách hàng	131		1.428.473.748.752	2.091.373.331.060
2. Trả trước cho người bán	132		208.971.653.193	225.503.207.868
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		174.362.134.574	166.882.853.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(93.732.183.507)	(93.747.615.187)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		175.973.909	175.973.909
IV. Hàng tồn kho	140		1.321.935.491.118	2.531.980.079.273
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.336.263.945.458	2.550.612.698.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.328.454.340)	(18.632.619.251)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		98.168.349.726	173.386.904.217
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		781.855.810	2.896.374.738
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		96.579.757.117	167.789.903.426
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		806.736.799	2.700.626.053
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		243.086.705.534	251.816.522.460
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.801.576.965	2.811.576.965
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.801.576.965	2.811.576.965
II. Tài sản cố định	220		112.977.163.481	124.956.374.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	94.794.686.410	106.137.886.216
. Nguyên giá	222		189.310.775.504	189.325.292.959
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(94.516.089.094)	(83.187.406.743)

Đơn vị tính: Đồng.

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.182.477.071	18.818.488.408
. Nguyên giá	228		25.849.122.845	25.849.122.845
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.666.645.774)	(7.030.634.437)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	67.339.250.015	69.538.234.145
. Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(35.987.962.073)	(33.788.977.943)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.549.337.596	40.563.336.953
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.549.337.596	40.563.336.953
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7.931.256.348	6.551.256.348
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.730.978.694	17.350.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.13	(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.488.121.129	7.395.743.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	7.488.121.129	7.300.817.513
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	94.925.912
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.650.067.525.833	5.527.280.532.996

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2022)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2022)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.234.063.864.587	5.129.235.853.063
I. Nợ ngắn hạn	310		3.213.277.737.568	5.111.112.492.206
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	2.545.896.330.597	4.180.117.968.911
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.483.598.150	55.778.969.681
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.621.186.796	4.586.433.409
4. Phải trả người lao động	314	V.16	3.241.679.521	4.071.213.632
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.170.000	3.395.529.097
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		644.788.586.824	248.629.403.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	612.374.000.000
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.18	3.215.185.680	2.158.974.006
II. Nợ dài hạn	330		20.786.127.019	18.123.360.857
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải thu nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		20.786.127.019	18.123.360.857
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

Đơn vị tính: Đồng.

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		416.003.661.246	398.044.679.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	414.080.201.306	396.121.219.993
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.732.320.126	33.732.320.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.338.446.765	6.282.235.091
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		35.539.518.880	20.662.465.173
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.513.154.417	(461.768.307)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		17.026.364.463	21.124.233.480
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.898.844.625	66.873.128.693
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.923.459.940	1.923.459.940
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1.923.459.940	1.923.459.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.650.067.525.833	5.527.280.532.996

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

UQ.Kế toán trưởng




Ngô Hải Yến

Ngô Hải Yến



Tổng Giám Đốc

Trần Mỹ Linh

Tên Doanh Nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Mã số thuế: 03 00479760

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2022**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III NĂM 2022	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022	QUÝ III NĂM 2021	9 THÁNG ĐẦU NĂM 2021
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.775.647.771.360	5.494.189.638.173	2.187.084.613.493	9.897.595.489.387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	3.310.754.620	34.423.662.624	11.169.539.869	128.264.749.620
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.772.337.016.740	5.459.765.975.549	2.175.915.073.624	9.769.330.739.767
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.644.734.342.698	5.052.175.324.080	2.020.227.014.481	8.914.964.071.996
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		127.602.674.042	407.590.651.469	155.688.059.143	854.366.667.771
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.568.988.002	32.557.713.643	61.864.502.941	74.472.285.684
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.534.414.510	18.123.221.682	14.208.724.244	153.705.549.245
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.612.454	5.085.678.522	1.045.083.264	5.240.260.494
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	98.174.506.829	350.001.927.556	164.378.589.784	664.290.027.754
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	15.089.803.640	48.736.405.483	26.811.643.161	73.786.655.848
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)+24-(25+26)	30		12.372.937.065	23.286.810.391	12.153.604.895	37.056.720.608
12. Thu nhập khác	31	VII.6	14.911.199	646.593.494	67.931.461	1.807.634.993
13. Chi phí khác	32	VII.7	47.510.477	47.945.207	1.301.479	684.050.882
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(32.599.278)	598.648.287	66.629.982	1.123.584.111
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		12.340.337.787	23.885.458.678	12.220.234.877	38.180.304.719
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.865.286.353	6.775.339.779	3.090.577.166	9.913.825.434
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			94.925.912		-
18. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	70		9.475.051.434	17.015.192.987	9.129.657.711	28.266.479.285
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		8.428.372.373	17.026.364.464	9.041.479.655	27.867.826.757
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.046.679.061	(11.171.477)	88.178.056	398.652.528
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		546	1.103	586	1.805
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Ngô Hải Yến

UQ. Kế toán trưởng

Ngô Hải Yến



Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX
Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3/2022	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 3/2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.885.458.678	38.180.304.719
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.195.596.273	14.384.410.378
- Các khoản dự phòng	03		5.907.027.776	(16.855.366.172)
- Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(522.502.960)	41.714.589.013
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.300.254.705)	(3.535.746.878)
- Chi phí lãi vay	06		5.085.678.522	5.240.260.494
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.251.003.584	79.128.451.554
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		847.511.649.813	1.396.349.254.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.204.122.128.699	581.228.181.448
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		(1.194.694.063.078)	(2.580.683.696.760)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.335.652.177)	(403.564.987)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.976.015.891)	(5.071.831.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.326.833.069)	(9.270.254.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		883.552.217.879	(538.723.460.311)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(776.534.154)	(28.794.615.508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		163.272.727	10.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.849.000.000)	(375.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.475.000.000	300.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.380.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.492.749.701	12.779.477.679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.874.511.726)	(16.080.046.920)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2.000.000.000	42.210.000.000

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	793.374.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(805.374.000.000)	(364.000.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(39.765.045.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(803.373.999.998)	431.818.954.700
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		77.303.706.155	(122.984.552.529)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		148.751.276.187	302.726.001.844
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		38.670.192	(12.159.647)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		226.093.652.534	179.729.289.668

Người lập biểu



Ngô Hải Yến

UQ. Kế toán trưởng



Ngô Hải Yến

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Trần Mỹ Linh

Tên doanh nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, P Hàng Bài, Q Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty CP Y dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 35 ngày 23 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VNĐ (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Vimedimex Group, số 46-48 Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là : 607 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 868 nhân viên).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm, kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;

- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;

- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;

- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.

Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát triển sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời....

6. Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty mẹ có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/09/2022 bao gồm:

<u>Tên Công ty :</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH - Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex (Tên cũ là Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội)	TP.Hà Nội	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	TP. Hồ Chí Minh	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	Bán buôn sản phẩm thuốc, thuốc tân dược, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm
Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	TP.Đà Lạt	Trồng dược liệu.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 09 năm 2021.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
 - Khi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ tại Ngân hàng mà công ty phát sinh giao dịch ngoại tệ;
 - Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà công ty phát sinh giao dịch ngoại tệ;
 - Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà công ty phát sinh giao dịch ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

3. Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích hoạt động từ các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được).

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Cây lâu năm súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 năm
Các tài sản khác	04 - 25 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng. Nhà cửa vật kiến trúc ước tính từ 24 đến 25 năm; quyền sử dụng đất ước tính 50 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản thu chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp của bảng tính cân đối tài chính kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoảng chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.
- Các khoản chi phí trả trước được phân bổ và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định của kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất cuối niên độ.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

- Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.
- Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

* Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

* Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

- Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ hoạt động của Công ty sau khi trừ thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa và quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác : là khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới giảm giá bán hàng hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, .. các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng của Công ty.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tất cả chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	3.344.869.664	4.999.948.936
- Tiền gửi ngân hàng	73.798.550.730	49.943.154.152
- Tiền đang chuyển	1.793.923.876	
- Các khoản tương đương tiền	147.156.308.264	93.808.173.099
Cộng	226.093.652.534	148.751.276.187

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	42.532.000.000	42.532.000.000	31.158.000.000	31.158.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	42.532.000.000	42.532.000.000	31.158.000.000	31.158.000.000

(*): Tại ngày 30/09/2022, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 04 đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,8%/năm đến 5,1%/năm.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 19.050.000.000 VND.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 2.620.000.000 VND.
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 10.862.000.000 VND.
- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 10.000.000.000 VND.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác:	18.730.978.694			17.350.978.694		
Công ty CP Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	2.185.000.000			805.000.000		
Công ty Cổ phần BV Pharma (i)	10.799.722.346	(10.799.722.346)		10.799.722.346	(10.799.722.346)	
Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (ii)	5.746.256.348			5.746.256.348		
CỘNG	18.730.978.694	(10.799.722.346)		17.350.978.694	(10.799.722.346)	

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 01/01/2021 và ngày 30/09/2021, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

(ii) Trong năm 2019, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HDQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND.

Tại ngày 30/09/2022, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.428.473.748.752	2.091.373.331.060
<i>Phải thu khách hàng mảng kinh doanh dược phẩm</i>	<i>127.415.902.548</i>	<i>477.537.029.554</i>
Bệnh viện Ung bướu Thành phố Hồ Chí Minh		41.712.507.224
Bệnh viện Chợ Rẫy	45.883.832.904	87.142.293.341
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Hà Nội		12.608.309.909
Công ty TNHH DKSH Việt Nam	25.100.607.324	200.540.201.972
Bệnh viện Bạch Mai		40.160.525.762
Công ty Cổ phần Dược phẩm - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	56.431.462.320	95.373.191.346
Phải thu các khách hàng khác tại:	1.255.181.257.401	1.497.555.062.083
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	175.046.005.637	159.010.197.392
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.035.584.625.780	1.274.157.308.391
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	24.681.249.207	31.401.842.668
- Các Công ty con còn lại	19.869.376.777	32.985.713.632
<i>Phải thu khách hàng mảng kinh doanh trang thiết bị y tế</i>	<i>32.439.475.792</i>	<i>101.679.821.884</i>
<i>Phải thu các khách hàng thuê văn phòng</i>	<i>3.384.485.597</i>	<i>2.412.587.895</i>
<i>Phải thu các khách hàng thuê kho</i>	<i>1.262.627.800</i>	<i>1.964.377.562</i>
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	<i>8.789.999.614</i>	<i>10.224.452.082</i>
Cộng	1.428.473.748.752	2.091.373.331.060
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	906.139.498	906.139.498
Công ty Cổ phần BV Pharma	26.911.520.018	26.638.695.371
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	7.285.205	7.285.205
CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN BELLEVILLE HÀ NỘI	28.244.970.500	28.421.874.250
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Thái Bình	644.596.892	644.596.892
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN THANH TRÌ	441.770.011	441.770.011
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Đà Nẵng		264.243.295
Công ty TNHH MTV TTPP Dược phẩm Vimedimex Nam Định		345.151.543
Cộng	57.156.282.124	57.669.756.065

04. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

Aurugulf Health Investment SP LLC	29.688.100.000		29.688.100.000	
G42 Medications Trading LLC	152.224.236.626		152.224.236.626	
Các khoản trả trước cho người bán khác	27.059.316.567	(60.000.000)	43.590.871.242	(60.000.000)
Cộng	208.971.653.193	(60.000.000)	225.503.207.868	(60.000.000)

05. Phải thu khác

Chi tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	174.362.134.574	(2.880.332.352)	166.882.853.209	(2.880.332.352)
- Phải thu tiền tạm ứng của CBCNV đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.796.561.414	(1.796.561.414)
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000		1.000.000	
- Tạm ứng	588.057.497	(996.938)	718.081.973	(996.938)
- Phải thu bảo hiểm xã hội	1.949.197.771			
- Phải thu Công ty CP BV Pharma	141.667.237.726	(141.672.539)	141.667.237.726	(141.672.539)
- Phải thu Trung tâm xạ trị - Bệnh viện Phổi Trung ương (lợi nhuận được phân chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh)	19.445.737.364		8.619.365.182	
- Phải thu Trung tâm điều trị theo yêu cầu - Bệnh viện Phổi Trung ương	768.627.160		3.557.484.595	
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	146.033.742		487.207.259	
- Phải thu khác.	7.999.681.900	(941.101.461)	10.035.915.060	(941.101.461)
b) Dài hạn	2.801.576.965		2.811.576.965	
- Ký cược, ký quỹ	2.801.576.965		2.811.576.965	
Cộng	174.362.134.574	(2.880.332.352)	169.694.430.174	(2.880.332.352)

06. Nợ xấu

Chi tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu khách hàng	111.560.505.381	20.791.976.034	(90.768.529.347)	111.560.505.381	20.791.976.034	(90.768.529.347)
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032		(30.682.293.032)	30.682.293.032		(30.682.293.032)
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	505.822.060	(16.270.496.472)	16.776.318.532	505.822.060	(16.270.496.472)
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	648.121.672	(12.989.803.097)	13.637.924.769	648.121.672	(12.989.803.097)
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	88.944.331	(18.485.159.266)	18.574.103.597	88.944.331	(18.485.159.266)
- Các công ty khác	31.889.865.451	19.549.087.971	(12.340.777.480)	31.889.865.451	19.549.087.971	(12.340.777.480)
Trả trước cho người bán	98.753.488		(98.753.488)	98.753.488		(98.753.488)
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	98.753.488	0	(98.753.488)	98.753.488	0	(98.753.488)
Phải thu khác	3.284.319.097	419.418.425	(2.864.900.672)	3.284.319.097	419.418.425	(2.864.900.672)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050		(1.601.175.050)	1.601.175.050		(1.601.175.050)
- Các đối tượng khác	1.683.144.047	419.418.425	(1.263.725.622)	1.683.144.047	419.418.425	(1.263.725.622)
Cộng	114.943.577.966	21.211.394.459	(93.732.183.507)	114.943.577.966	21.211.394.459	(93.732.183.507)

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	28.348.889.536		21.352.453.938	
- Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.245)	179.533.349	(179.533.349)
- Hàng hóa (*)	1.266.156.143.714	(14.051.808.595)	2.448.969.440.213	(18.355.973.506)
- Hàng gửi đi bán	41.482.266.359		80.014.158.524	
Cộng	1.336.263.945.458	(14.328.454.340)	2.550.612.698.524	(18.632.619.355)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 30/09/2022 là 1.266.156.143.714 đồng, trong đó:

- Tại kho VSIP Bình Dương giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 823.234.586.026 đồng thuộc Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương.
- Tại CT3 - Mỹ Trì, Hà Nội & kho thủ đức giá trị tồn kho là 428.312.785.061 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ.
- Tại kho Kinh doanh thuốc (Hà Nội) thuộc Công ty TNHH Trung tâm phân phối Dược phẩm Vimedimex giá trị tồn kho là 14.608.755.921 đồng.

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản		
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bào tòn và phát triển dược liệu Tây Nguyên tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	24.816.679.906	24.070.108.388
Dự án cải tạo sửa chữa kho Thủ Đức	6.759.011.613	3.496.144.124
Dự án TTPP Y Dược Phẩm Quốc tế tại Đà Nẵng	203.902.755	203.704.755
Dự án phòng khám IRIS GARDEN	12.769.743.322	12.793.379.686
Cộng	44.549.337.596	40.563.336.953

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	77.806.459.744	82.578.760.573	9.888.749.458	15.995.762.614	152.810.137	2.902.750.433	189.325.292.959
- Mua trong kỳ			388.600.000	53.401.000			442.001.000
- Thanh lý, nhượng bán			(420.518.455)	(36.000.000)			(456.518.455)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	77.806.459.744	82.578.760.573	9.856.831.003	16.013.163.614	152.810.137	2.902.750.433	189.310.775.504
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	21.183.631.866	43.165.522.639	6.232.106.634	9.616.263.626	152.810.137	2.837.071.841	83.187.406.743
- Khấu hao trong kỳ	2.453.519.763	7.023.187.171	616.917.685	1.641.646.518		13.929.669	11.749.200.806
- Thanh lý, nhượng bán			(420.518.455)				(420.518.455)
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	23.637.151.629	50.188.709.810	6.428.505.864	11.257.910.144	152.810.137	2.851.001.510	94.516.089.094
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	56.622.827.878	39.413.237.934	3.656.642.824	6.379.498.988		65.678.592	106.137.886.216
- Tại ngày cuối kỳ	54.169.308.115	32.390.050.763	3.428.325.139	4.755.253.470		51.748.923	94.794.686.410

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/09/2022 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.602.268.922 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	21.846.822.855				4.002.299.990			25.849.122.845
- Mua trong kỳ								
Số dư cuối kỳ	21.846.822.855				4.002.299.990			25.849.122.845
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	4.278.478.158				2.752.156.279			7.030.634.437
- Khấu hao trong kỳ	357.956.046				278.055.291			636.011.337
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	4.636.434.204				3.030.211.570			7.666.645.774
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu kỳ	17.568.344.697				1.250.143.711			18.818.488.408
- Tại ngày cuối kỳ	17.210.388.651				972.088.420			18.182.477.072

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 2.258.682.990 đ

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Giảm trong kỳ	Tăng trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	103.327.212.088		-	103.327.212.088
- Quyền sử dụng đất	59.568.178.831		-	59.568.178.831
- Nhà	43.759.033.257		-	43.759.033.257
Giá trị hao mòn lũy kế	33.788.977.943		2.198.984.130	35.987.962.073
- Quyền sử dụng đất	12.027.051.605		987.317.880	13.014.369.485
- Nhà	21.761.926.338		1.211.666.250	22.973.592.588
Giá trị còn lại	69.538.234.145		-	67.339.250.015
- Quyền sử dụng đất	47.541.127.226		-	46.553.809.346
- Nhà	21.997.106.919		-	20.785.440.669

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Công Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tòa nhà tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang được sử dụng để cho thuê.

12. Chi phí trả trước

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	781.855.810	2.896.374.738
- Chi phí bảo hiểm	1.356.117	7.458.666
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ;	177.289.873	416.932.186
- Chi phí sửa chữa tài sản	231.904.794	124.350.542
- Chi phí thuê văn phòng trụ sở, thuê kho	108.037.781	273.324.176
- Phí bản quyền phần mềm Netsuite ERP		1.123.392.293
- Chi phí sử dụng user Oracle năm 2021 - 2022		314.422.903
- Các khoản khác	263.267.245	636.493.972
b) Dài hạn	7.488.121.129	7.300.817.513
- Chi phí công cụ dụng cụ	2.332.899.995	3.483.037.691
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.166.135.259	2.275.355.832
- Chi phí thuê tài sản	753.239.622	1.078.639.140
- Các khoản khác.	2.235.846.253	463.784.850
Cộng	8.269.976.939	10.197.192.251

14. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn		0	0	0	0	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	0	0	0	360.474.000.000	360.474.000.000	360.474.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ	0	0		251.900.000.000	251.900.000.000	251.900.000.000
Cộng	0	0	0	612.374.000.000	612.374.000.000	612.374.000.000

b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay ngắn hạn :

* Hợp đồng cho vay số 449079/2021/HĐCV/VPB ngày 21/09/2021 giữa Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí thực hiện nhập khẩu vaccine.

(*) Hợp đồng cho vay hạn mức số FA.VIMEDIMEXBD.052020 ngày 19/05/2020 thay thế Hợp đồng tín dụng ngày 27/09/2016 (như được sửa đổi, bổ sung hoặc tái tục tùy từng thời điểm) giữa Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương và Ngân hàng TNHH MTV ANZ ("ANZ") với tổng hạn mức tín dụng là 659.400.000.000 VND. Các khoản vay được thực hiện nhằm tài trợ cho các nhu cầu về vốn lưu động của Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền ưu tiên thanh toán thứ nhất đối với hàng hóa hay hàng tồn kho của Bên vay với tổng giá trị tối thiểu tương đương 659.400.000.000 VND và bất kỳ biện pháp bảo đảm hoặc hỗ trợ tín dụng nào khác có thể được cung cấp cho ANZ tùy từng thời điểm.

15. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Boehringer Ingelheim International	420.881.556.098	420.881.556.098	133.072.174.884	133.072.174.884
Công ty TNHH DKSH Pharma Việt Nam	1.054.781.524.968	1.054.781.524.968	1.908.084.468.901	1.908.084.468.901
Công ty TNHH Sanofi - Aventis Việt Nam	15.876.829.363	15.876.829.363	86.145.882.818	86.145.882.818
DKSH Singapore PTE., Ltd	186.431.059.708	186.431.059.708	865.198.800.430	865.198.800.430
Diethelm & Co., Ltd	77.765.244.467	77.765.244.467	470.130.421.693	470.130.421.693
- Phải trả cho các đối tượng khác	790.160.115.993	790.160.115.993	717.486.220.185	717.486.220.185
Cộng	2.545.896.330.597	2.545.896.330.597	4.180.117.968.911	4.180.117.968.911
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	4.885.611.008	4.885.611.008	4.885.611.008	4.885.611.008
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2	3.419.508.675	3.419.508.675		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 tại Hà Nội	1.343.656.966	1.343.656.966		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình			8.594.859.315	8.594.859.315
Cộng	9.648.776.649	9.648.776.649	13.480.470.323	13.480.470.323

16. Người mua trả tiền trước

	30/09/2022	01/01/2022
Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.483.598.150	55.778.969.681
Cộng	12.483.598.150	55.778.969.681

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	704,904,686	-	18,504,003,413	18,449,800,027	650,701,300	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	349,266,993	37,127,520	37,127,520	-	349,266,993
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,974,002,706	-	6,775,339,779	2,338,191,347	147,296,407	2,610,442,133
- Thuế thu nhập cá nhân	21,718,661	3,149,928,745	11,697,074,371	14,178,088,429	8,739,092	655,935,118
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4,437,446,732	4,437,446,732	-	-
- Các loại thuế khác	-	1,087,237,671	4,349,549,850	5,431,244,969	-	5,542,552
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	25,000,000	25,000,000	-	-
Cộng	2,700,626,053	4,586,433,409	45,825,541,665	44,896,899,024	806,736,799	3,621,186,796

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	0	0
- Lãi vay	-	2,890,337,369
- Các khoản trích trước khác	31,170,000	505,191,728
Cộng	31,170,000	3,395,529,097

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	26,540,335
- Kinh phí công đoàn	9,147,217,110	12,172,869,510
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	235,267,302	108,059,272
- Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh)	1,922,478,164	777,863,731
- Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma	10,799,722,346	10,799,722,346
- Phải trả tiền ủy thác	1,998,265,411	1,582,749,400
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành, tiền mở LC và đặt cọc hàng	984,296,561	1,479,684,561
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	518,585,177	518,585,177
- Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex	597,333,839,192	8,685,152,045
- Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long	6,000,000,000	6,000,000,000
- Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	4,700,000,000	4,700,000,000
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	6,379,566,340	5,540,457,536
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,769,349,221	3,237,719,557
- Phải trả ông Lê Xuân Tùng	-	193,000,000,000
Cộng	644,788,586,824	248,629,403,470
b) Dài hạn	0	0
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng	13,865,287,019	11,168,520,857
- Nhận ký quỹ thực hiện hợp đồng mua bán, vận chuyển thuốc	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược khác	6,872,400,000	6,896,400,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48,440,000	58,440,000
Cộng	20,786,127,019	18,123,360,857

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		94,925,912
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154,402,680,000	114,168,390,910	33,732,320,126	4,437,175,908	35,736,880,640	19,333,860,654	361,811,308,238
- Tăng vốn trong năm trước	0					25,050,000,000	25,050,000,000
- Lãi trong năm trước	0				18,826,347,102	310,474,472	19,136,821,574
- Chia cổ tức	0				(30,880,536,000)		(30,880,536,000)
- Tăng khác	0						
- Thay đổi lợi ích của các bên	0				(982,036,607)	982,036,607	
- Phân bổ cho các quỹ	0			1,845,059,183	(3,690,118,366)		(1,845,059,183)
- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	0						
- Giảm vốn trong năm trước	0						
- Lỗ trong năm trước	0						
- Giảm khác	0						
Số dư cuối kỳ trước	154,402,680,000	114,168,390,912	33,732,320,129	6,282,235,095	19,010,536,774	45,676,371,739	373,272,534,649
Số dư đầu kỳ này	154,402,680,000	114,168,390,910	33,732,320,126	6,282,235,091	20,662,465,173	66,873,128,693	396,121,219,993
- Tăng vốn trong năm nay	0					2,000,000,000	2,000,000,000
- Lãi trong năm nay	0				17,026,364,464	(11,171,476)	17,015,192,988
- Chia cổ tức	0						
- Phân phối lợi nhuận	0			1,056,211,674	(2,112,423,348)		(1,056,211,674)
- Thay đổi lợi ích của các bên	0				(36,887,408)	36,887,408	
- Lỗ trong năm nay	0						
- Giảm khác	0						
Số dư cuối năm nay	154,402,680,000	114,168,390,910	33,732,320,126	7,338,446,765	35,539,518,881	68,898,844,625	414,080,201,307

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
* Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70,000,000,000	70,000,000,000
* Tổng Công ty Dược Việt Nam	15,798,330,000	15,798,330,000
* Ông Trần Kiên Cường	10,986,800,000	10,986,800,000
* Ông Lê Xuân Tùng	11,411,500,000	11,411,500,000
* Bà Trần Thị Đoan Trang	8,072,900,000	8,072,900,000
* Các cổ đông khác	38,133,150,000	38,133,150,000
Cộng	154,402,680,000	154,402,680,000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	30/09/2022	01/01/2022
+ Vốn góp đầu năm	154,402,680,000	154,402,680,000
+ Vốn góp cuối năm	154,402,680,000	154,402,680,000

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.440.268	15.440.268

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2022	01/01/2022
- Quỹ đầu tư phát triển:	33.732.320.126	33.732.320.126
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:	7.338.446.765	6.282.235.091
Cộng	41.070.766.891	40.014.555.217

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1.923.459.940	1.923.459.940

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại: Công ty phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

Đồng ngoại tệ	30/09/2022	01/01/2022
USD	36.826,36	36.837,67

b) Nợ khó đòi đã xử lý: Công ty phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2022	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý	46.674.550.258	46.674.550.258

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.690.490.099.303	5.326.773.998.419
* Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex		2.721.865.801
* Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.689.769.420.830	5.322.047.791.794
* Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex		4.329.900
* Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex	720.678.473	2.000.010.924
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	67.755.303.917	117.772.841.770
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	17.402.368.140	49.642.797.984
Cộng	1.775.647.771.360	5.494.189.638.173

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).	87.566.925	248.545.030
- Công ty Cổ Phần BV Pharma	87.566.925	248.545.030
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dược phẩm Vimedimex		
- Công ty Cổ Phần Dược phẩm Vimedimex 2		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Chiết khấu thương mại	271.264.879	14.840.075.803
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	3.039.489.741	19.583.586.821

Cộng	3.310.754.620	34.423.662.624
-------------	---------------	----------------

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.603.412.673.447	4.931.027.510.284
* Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Vimedimex		2.416.503.375
* Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	1.601.989.886.213	4.925.629.979.010
* Công ty TNHH Dược Phẩm Vimedimex		4.078.151
* Công ty TNHH - Trung tâm phân phối Vimedimex	1.422.787.234	2.976.949.748
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	29.314.357.772	67.986.835.048
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	12.007.311.479	34.478.214.147
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		14.514.682.777
- Giá vốn của hàng bán hủy		4.168.081.824
Cộng	1.644.734.342.698	5.052.175.324.080

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	733.518.785	3.159.086.617
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.000.000	690.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.421.469.217	26.551.817.909
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		2.156.809.117
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.568.988.002	32.557.713.643

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Lãi tiền vay	113.612.454	5.085.678.522
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	6.664.354.247	9.835.444.837
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	1.753.221.145	3.198.321.659
- Chi phí tài chính khác	3.226.664	3.776.664
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	8.534.414.510	18.123.221.682

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		127.272.727
- Các khoản khác.	14.911.199	519.320.767
Cộng	14.911.199	646.593.494

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	47.510.477	47.945.207
Cộng	47.510.477	47.945.207

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.089.803.640	48.736.405.483
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.214.681.421	2.141.813.389
- Chi phí nhân công	5.678.671.905	21.811.543.639
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.090.434.478	3.349.288.768
- Thuế, phí và lệ phí	41.057.303	1.370.667.655
- Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.992.718.734	16.662.187.148
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.072.239.799	3.400.904.884
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	98.174.506.829	350.001.927.556
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	284.296.918	838.153.637
- Chi phí nhân công	28.656.533.837	133.478.465.822
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	655.126.541	1.947.589.238
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.806.603.441	148.755.642.821
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	22.771.946.092	64.982.076.038

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.583.271.357	3.283.334.078
- Chi phí nhân công	34.844.340.958	157.702.467.500
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.668.272.179	14.412.176.602
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	116.651.623.563	328.966.932.391
Cộng	157.747.508.057	504.364.910.571

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.865.286.353	6.775.339.779
- Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu kỳ		(1.974.002.706)
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1.556.113.277)	(2.338.191.347)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.309.173.076	2.463.145.726

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		94.925.912
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		94.925.912

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Công ty phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường ;"
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty mẹ ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Cống Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty mẹ ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.

- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ. Theo hợp đồng này, Công ty mẹ phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty mẹ ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản

- Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty mẹ kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty mẹ tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty mẹ đang phối hợp với các Nhà đầu tư để thực hiện kiểm toán các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Tập đoàn trong tương lai, sau khi Công ty mẹ và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan

- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn của Công ty mẹ
- Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Bên liên quan với Hội đồng quản trị Công ty mẹ
- Bên liên quan với Ban lãnh đạo Công ty mẹ

	Chức vụ	Quý 3 năm 2022	9 Tháng đầu năm 2022
Thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị		420.000.000	1.508.452.382
- Ông Lê Xuân Tùng	Chủ tịch HĐQT - bỏ nhiệm vụ 02/06/2022	120.000.000	158.333.333
- Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm 02/06/2022	-	241.666.667
- Bà Nguyễn Ngọc Dung	Phó chủ tịch HĐQT - miễn nhiệm 02/06/2022	-	241.666.667
- Bà Tô Thúy Anh	Phó chủ tịch HĐQT	120.000.000	387.619.048
- Bà Trần Mỹ Linh	Thành viên HĐQT	60.000.000	79.166.667
- Ông Trần Đình Huỳnh	Thành viên HĐQT	60.000.000	200.000.000
- Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên HĐQT	60.000.000	200.000.000
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm soát		105.000.000	315.000.000
- Ông Nguyễn Bá Tuấn	Trưởng ban kiểm soát	45.000.000	135.000.000
- Ông Đoàn Đức Giang	Thành viên BKS	30.000.000	90.000.000
- Bà Phạm Thị Thu Thảo	Thành viên BKS - bỏ nhiệm vụ 02/06/2022	30.000.000	39.583.333
- Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên BKS - miễn nhiệm 02/6/2022		50.416.667
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc		725.000.000	2.986.203.891
- Bà Trần Mỹ Linh	Tổng Giám đốc	167.000.000	568.600.000
- Ông Tạ Quang Trường	Phó Tổng Giám đốc	140.000.000	458.000.000
- Bà Trịnh Ngọc Duyên	Phó Tổng Giám đốc	47.000.000	240.833.333
- Ông Trần Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	110.000.000	356.000.000
- Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm ngày 01/06/2022	-	210.000.000
- Bà Cao Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	47.000.000	252.000.000
- Ông Phạm Mai Anh	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm 19/05/2022	-	97.131.628
- Ông Đoàn Mạnh Huy	Phó Tổng Giám đốc - miễn nhiệm 19/05/2022	-	135.337.121
- Đỗ Thị Đông	Phó Tổng Giám đốc	107.000.000	334.647.234
- Vũ Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám đốc	107.000.000	333.654.575

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Theo lĩnh vực kinh doanh :

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Kinh doanh bất động sản đầu tư	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.687.179.344.683	67.755.303.917	17.402.368.140	1.772.337.016.740
Giá vốn	(1.603.412.673.447)	(29.314.357.772)	(12.007.311.479)	(1.644.734.342.698)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.766.671.236	1.327.350.067.625	5.395.056.661	127.602.674.042
Tổng chi phí mua tài sản cố định				
Tài sản bộ phận	3.040.186.818.039		67.339.250.015	3.107.526.068.054
Tài sản không phân bổ				542.541.457.779
Tổng tài sản				3.650.067.525.833
Nợ phải trả không phân bổ				3.234.063.864.587
Tổng nợ phải trả				3.234.063.864.587

5 - Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/09/2021.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Người lập biểu



Ngô Hải Yến

UQ.Kế toán trưởng



Ngô Hải Yến



Tổng Giám đốc



Trần Mỹ Linh

